

Phân tích kết cấu ngữ nghĩa của từ “trong”

Luu Hón Vũ*

Nhận ngày 16 tháng 3 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 7 năm 2025.

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp định lượng để phân tích kết cấu ngữ nghĩa của từ “trong” dựa trên nguồn ngữ liệu có quy mô 246.437 chữ. Kết quả phân tích cho thấy, từ “trong” chủ yếu được dùng để biểu thị ý nghĩa phi không gian, ít khi dùng để biểu thị ý nghĩa không gian. Trong ý nghĩa không gian, từ “trong” thường được dùng để biểu thị không gian ba chiều, với các điểm mốc là các thực thể không gian ba chiều rộng có ranh giới. Trong ý nghĩa phi không gian, từ “trong” thường được dùng để ẩn dụ về thời gian và cơ thể người hoặc các bộ phận cơ thể người, nhưng ít khi dùng để ẩn dụ về vai trò, chức vụ và lĩnh vực.

Từ khoá: Kết cấu ngữ nghĩa, từ “trong”, tiếng Việt.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: The article uses a quantitative method to analyze the semantic structure of the word “trong” based on a corpus of 246,437 words. Analysis results show that the word “trong” is mainly used to express non-spatial meanings, and is rarely used to express spatial meanings. In the spatial meanings, the word “trong” is often used to denote three-dimensional space, with landmarks being empty, three-dimensional spatial entities with boundaries. In a non-spatial meaning, the word “trong” is often used to metaphorize time and the human body or human body parts, but is rarely used to metaphorize roles, positions and fields.

Keywords: Semantic structure, *trong*, Vietnamese language.

Subject classification: Linguistics

1. Mở đầu

Từ “trong” là một từ đa nghĩa, có kết cấu ngữ nghĩa khá phức tạp, không chỉ có nghĩa không gian, mà còn mang nghĩa phi không gian (thời gian, môi trường, phạm vi, v.v.). Tuy nhiên, các sách công cụ được sử dụng phổ biến hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất về từ loại và ngữ nghĩa của từ này.

Từ điển từ công cụ tiếng Việt của Đỗ Thanh (2007) không cho biết từ loại của từ “trong”, chỉ cho biết từ này có ba nghĩa sau: *Thứ nhất*, chỉ điều kiện, hoàn cảnh, môi trường của hoạt động, sự việc được nói đến; *Thứ hai*, chỉ giới hạn về thời gian của hoạt động, sự việc được nói đến; *Thứ ba*, dùng trước một số ít danh từ, chỉ khoảng thời gian không bao lâu trước một thời điểm xác định nào đó.

Theo *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt* của Hoàng Trọng Phiến (2008), từ “trong” có từ loại là giới từ, với năm nghĩa sau: *Thứ nhất*, biểu thị hướng không gian của hoạt động, ngược lại với “ngoài”; *Thứ hai*, biểu thị phạm vi, giới hạn không gian làm thành môi trường cho hoạt động xảy ra, hoặc tồn tại; *Thứ ba*, biểu thị giới hạn thời gian cụ thể của hành động, sự tình tồn tại, làm chức năng trạng ngữ thời gian; *Thứ tư*, “trong” làm chức năng trạng ngữ địa điểm hoặc thời gian, luôn luôn kết hợp với danh từ, nhóm danh từ hoặc kết hợp với tính từ, động từ tạo thành giới ngữ; *Thứ năm*, chỉ hướng ngược chiều thường có kết cấu: “từ... vào/ ra”.

Trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2016), từ “trong” vừa là danh từ, vừa là kết từ. Khi là danh từ, từ “trong” có bốn nghĩa sau: *Thứ nhất*, phía những vị trí thuộc phạm vi được xác định nào đó, trái với “ngoài”; *Thứ hai*, phía sau, so với phía trước, hoặc phía những vị trí ở gần trung tâm, trái với “ngoài”; *Thứ ba*, vùng địa lí ở vào phía nam so với địa phương xác định nào đó lấy làm mốc, trong phạm vi đất nước Việt Nam, trái với “ngoài”; *Thứ tư*, (dùng trước danh từ, kết hợp hạn chế) khoảng thời gian trước không bao lâu một thời điểm xác định nào đó, coi là mốc. Khi là kết từ, từ “trong” có hai nghĩa sau: *Thứ nhất*, từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều kiện, hoàn cảnh, môi trường của hoạt động, sự việc được nói đến; *Thứ hai*, từ biểu thị điều sắp nêu ra là giới hạn về thời gian của hoạt động, sự việc được nói đến.

Có thể thấy rằng, việc phân tích đặc điểm từ loại và ngữ nghĩa của từ “trong” là rất cần thiết. Song,

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: luuhonvu@gmail.com

các nghiên cứu hiện nay chủ yếu đề cập đến ngữ nghĩa của giới từ tiếng Anh (Andrea & Vyvyan, 2003), nghĩa ẩn dụ của các giới từ “in, on, at” trong tiếng Anh (Chunying, 2020), đặc điểm ngữ nghĩa phương vị từ “li” (里), “zhong” (中), “nei” (内) của tiếng Trung Quốc (Luu Hón Vũ, 2024a, 2024b, 2024c), so sánh mạng ngữ nghĩa của giới từ “in” trong tiếng Anh và “trong” trong tiếng Việt (Mai Thị Phương Thảo, 2020), vẫn chưa có nghiên cứu nào tập trung phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của từ “trong” trong tiếng Việt. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không luận bàn về từ loại của từ “trong”, mà chỉ quan tâm đến ngữ nghĩa của từ “trong” trong kết cấu “trong + X”, với X là danh từ, động từ hoặc tính từ. Từ đó, làm rõ kết cấu ngữ nghĩa của từ “trong”.

2. Cơ sở lí luận

Sơ đồ hình ảnh (image schema) là khái niệm do Johnson đưa ra vào năm 1987. Đó là một loại cấu trúc không gian động, có ý nghĩa, xuất hiện lặp đi lặp lại trong tư duy và hành động thường ngày (Johnson, 1987; Lakoff, 1987; Mandler, 2004). Nó được ra đời trong sự tương tác qua lại giữa cơ thể con người và thế giới vật chất bên ngoài, được khái quát trừu tượng trong kinh nghiệm không gian và kinh nghiệm hành động cơ bản thường ngày của con người, làm cho trải nghiệm thân thể của con người có tính kết cấu và tính liên kết.

Có nhiều loại sơ đồ hình ảnh khác nhau. Trong đó, sơ đồ hình ảnh VẬT CHỨA (CONTAINER) là một trong những sơ đồ hình ảnh cơ bản nhất, rất phổ biến trong trải nghiệm đời sống thường ngày của con người, biểu đạt khái niệm không gian cơ bản “chứa đựng” (containment), được tạo nên bởi ba bộ phận là bên trong, bên ngoài và biên giới (interior, exterior, boundary).

Với tư cách là một cá thể độc lập tồn tại trong thế giới, mỗi ngày con người đều có vô số lần trải nghiệm bị chứa đựng trong vật chứa hoặc là vật chứa chứa đựng vật thể khác. Bản thân cơ thể con người là một vật chứa có không gian ba chiều, mỗi ngày con người đều đưa vào trong vật chứa cơ thể nhiều thứ khác nhau (như thức ăn, thức uống, khí oxy, v.v.), đồng thời cũng đưa ra khỏi vật chứa cơ thể nhiều chất thải khác nhau (như nước tiểu, phân, khí CO₂, v.v.). Ngay từ khi bắt đầu cuộc sống, con người đã không ngừng trải nghiệm bị chứa đựng bởi các vật chứa trong môi trường xung quanh (như ra vào các toà nhà, phòng ốc, phương tiện giao thông, v.v.), đồng thời còn tác động đến các vật thể khác, đặt chúng vào trong một vật chứa nào đó (như đặt giày vào hộp giày, để quần áo vào tủ, đưa thức ăn vào lò vi sóng, v.v.). Từ trong những trải nghiệm sống cơ bản nhất này, con người có thể đúc kết được một cấu trúc chung, xuất hiện lặp đi lặp lại, tức là cấu trúc sơ đồ hình ảnh VẬT CHỨA.

Sơ đồ hình ảnh VẬT CHỨA là một vật thể được chứa đựng trong một vật chứa làm vật mốc. Vật mốc điển hình là những vật chứa có không gian ba chiều được đề cập bên trên, vật thể được chứa đựng trong các vật mốc đó. Tuy nhiên, vật chứa làm vật mốc không nhất thiết phải có không gian ba chiều, cũng có thể chỉ có không gian hai chiều hoặc một chiều. Cho dù, vật mốc là không gian một chiều, hai chiều hay ba chiều, đều sẽ phân biệt vật thể được chứa đựng trong vật chứa và vật thể bị loại ra bên ngoài vật chứa.

Quá trình hình thành và lí giải ẩn dụ được cho là quá trình ánh xạ từ miền không gian sang miền phi không gian. Quá trình ánh xạ này có mối liên hệ mật thiết với sơ đồ hình ảnh. Trong ẩn dụ ý niệm, cấu trúc sơ đồ hình ảnh của miền nguồn được ánh xạ sang miền đích, làm cho miền đích cũng được xem như có cấu trúc tương tự, từ đó giúp ta hiểu được nó. Ví dụ, khi hiểu các cách diễn đạt như “in love”, “in danger”, “in pain” trong tiếng Anh, thì bản thân giới từ “in” mang cấu trúc sơ đồ hình ảnh VẬT CHỨA được chiếu lên các khái niệm trừu tượng như “tình yêu”, “nguy hiểm”, “đau đớn”, từ đó giúp chúng ta hiểu được các khái niệm này.

Cấu trúc ý nghĩa của các từ chỉ vị trí không gian bao gồm cả nghĩa không gian và nghĩa phi không gian, tuy nhiên hai loại ý nghĩa này không hoàn toàn tách biệt mà nên được xem là một chuỗi liên tục. Để thuận tiện cho việc trình bày, bài viết này gọi chung các miền ngữ nghĩa ngoài không gian là “miền trừu tượng”, và những nghĩa được tạo ra do sự chiếu từ miền không gian sang các miền trừu tượng đó được gọi chung là nghĩa phi không gian. Các miền trừu tượng này bao gồm: thời gian, phạm vi, tổ chức và cơ cấu xã hội, lĩnh vực chuyên môn, môi trường và bầu không khí, sự kiện và hoạt động, cảm nhận tâm lý, phương tiện thông tin và nguồn thông tin, v.v. Cần lưu ý rằng, các miền trừu tượng này được phân chia dựa trên những hiểu biết thông thường, không có tiêu chuẩn xác định rõ ràng, do đó có thể có sự giao thoa hoặc ranh giới không rõ ràng giữa một số miền.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả và thống kê định lượng. Nguồn ngữ liệu chúng tôi sử dụng là tiêu thuyết *Mãi không nhắm mắt* của Hải Nham (Nhà xuất bản Văn hoá Sài Gòn, 2009), có quy mô 246.437 chữ. Chúng tôi sử dụng công cụ AntConc để trích xuất các trường hợp sử dụng chữ “trong”. Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 1.712 trường hợp có từ “trong”. Sau khi loại bỏ các trường hợp từ “trong” không được sử dụng với cấu trúc “trong + X” (X là danh từ, động từ, tính từ), chúng tôi còn 1.636 trường hợp có từ “trong”, chiếm tỉ lệ 95,6%. Tần suất xuất hiện của từ “trong” trong ngữ liệu là 6,639%. Điều này cho thấy, từ “trong” được sử dụng với tần suất tương đối cao.

4. Kết quả nghiên cứu

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của từ “trong” thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của từ “trong” được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Phân bố nghĩa của từ “trong”

Tiêu chí	Loại nghĩa		Tổng cộng
	Nghĩa không gian	Nghĩa phi không gian	
Số lượng	521	1.115	1.636
Tỉ lệ	31,8%	68,2%	100%

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của từ “trong”, nghĩa không gian chiếm tỉ lệ 31,8%, còn nghĩa phi không gian chỉ chiếm tỉ lệ 68,2%. Nghĩa phi không gian cao gấp hơn 2 lần nghĩa không gian. Điều này cho thấy, từ “trong” chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa phi không gian.

4.1. Nghĩa không gian của từ “trong”

Trong 521 trường hợp sử dụng từ “trong” với nghĩa không gian, có 451 trường hợp có vật mốc là không gian ba chiều, 52 trường hợp có vật mốc là không gian hai chiều, 18 trường hợp có vật mốc là không gian một chiều. Phân bố nghĩa không gian của từ “trong” (Bảng 2).

Bảng 2: Phân bố nghĩa không gian của từ “trong”

	Loại không gian	Số lượng		Tỉ lệ	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Không gian ba chiều	rỗng, có biên giới	393	75,0%		
	rỗng, không có biên giới	44	8,5%	451	86,6%
	không rỗng, có/ không có biên giới	16	3,1%		
Không gian hai chiều		52	10,0%		
Không gian một chiều		18	3,4%		
Tổng cộng		521	100%		

Bảng 2 cho thấy, trong các vật mốc của từ “trong”, vật mốc là thực thể không gian ba chiều chiếm tỉ lệ cao nhất (86,6%), kế đến là vật mốc thực thể không gian hai chiều (10%), còn vật mốc là không gian một chiều chiếm tỉ lệ thấp nhất (3,4%). Điều này cho thấy, khi biểu đạt nghĩa không gian, vật mốc của từ “trong” chủ yếu là thực thể không gian ba chiều.

4.1.1. Vật mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 393 trường hợp vật mốc của từ “trong” là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới cụ thể. Các vật mốc này có thể được chia làm bốn loại: một là vật chứa, hai là vật tựa như vật chứa, ba là nơi chốn, bốn là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Trong đó, vật mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất (249 trường hợp, chiếm tỉ lệ 63,4%), kế đến là vật chứa (77 trường hợp, chiếm tỉ lệ 19,8%), cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người (54 trường hợp, chiếm tỉ lệ 13,7%) và vật tựa như vật chứa (12 trường hợp, chiếm tỉ lệ 3,1%).

Vật mốc là vật chứa, có 77 trường hợp, như “áo khoác”, “bàn”, “bát”, “bồn”, “cặp”, “cốc”, “giấy”, “gối”, “hồ sơ”, “hòm”, “hộp”, “kẹp”, “ly”, “ngăn kéo”, “ô khóa”, “ống tiêm”, “quần áo”, “ví”, “xe”. Ví dụ:

- (1) Anh cũng gắng gượng bỏ chút thức ăn ấy vào *trong bát* của bố.
- (2) Nước *trong bồn* không lạnh cũng không nóng.
- (3) Xuân Cường đã tìm thấy *trong cặp* xách tay của Tân Dân.
- (4) Xuân Cường lấy chìa khóa *trong túi* ra đưa cho cô.
- (5) Khánh Xuân lấy một tấm ảnh *trong ví* ra đưa cho Tiêu Đồng.

Vật mốc là vật tựa như vật chứa, có 12 trường hợp, như: “chăn”, “còng”, “điều”, “gối”, “khăn”, “liếp”, “sổ tay”. Ví dụ:

- (6) Nằm cuộn *trong chăn*, Tiêu Đồng nhẹ nhàng thở ra một hơi dài.
- (7) Tiêu Đồng đang lâng lâng mơ màng nên không trả lời, leo thẳng lên giường vùi đầu *trong gối*.
- (8) Nó cũng như đóa hoa hồng mà cô ép *trong sổ tay*.

Vật mốc là nơi chốn, có 249 trường hợp, như: “bệnh viện”, “bếp”, “biệt thự”, “buồng”, “cầu thang”, “chợ phiên”, “chùa”, “chung cư”, “Cố Cung”, “động”, “gian”, “góc”, “hang”, “hành lang”, “hẻm”, “Học viện Cảnh sát hình sự”, “hội trường”, “hộp đêm”, “khách sạn”, “ký túc xá”, “lâu đài”, “mật thất”, “ngõ”, “ngõ hẻm”, “ngõ ngách”, “nhà”, “nhà ăn”, “nhà bếp”, “nhà giam”, “nhà hàng”, “nhà khách”, “nhà nghỉ”, “nhà sách”, “nhà tù”, “nhà vệ sinh”, “phòng”, “quán”, “quầy”, “sa bàn”, “siêu thị”, “thư phòng”, “thư viện”, “tiệm”, “tiền sảnh”, “trại”, “trường”, “văn phòng”, “vũ trường”, “xưởng”. Ví dụ:

- (9) *Trong động* có tượng Phật Di Lặc bằng đá lúc nào cũng nở nụ cười trên môi.
- (10) Bố cô đang chờ trong quán trà lộ thiên *trong khách sạn*.
- (11) *Trong nhà ăn*, anh chạm mặt Lư Lâm Đông vừa ăn cơm xong, chưa kịp rửa bát.
- (12) *Trong phòng* chỉ còn có Tiêu Đồng và Khánh Xuân.
- (13) Nửa tiếng đồng hồ sau họ đã ngồi *trong tiệm* cà phê của khách sạn nổi tiếng Thiên Nga Trắng để thưởng thức một bữa sáng thật thịnh soạn.

Vật mốc là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, có 54 trường hợp, như: “bung”, “cơ thể”, “cuống họng”, “hóc”, “họng”, “lồng”, “mắt”, “miệng”, “mồm”, “ngực”, “người”, “tay”, “vòng tay”. Ví dụ:

- (14) Tiêu Đồng nôn thốc nôn tháo trên xe, những vật hôi hám từ *trong bụng* anh tuôn ra vấy đầy cả xe, cả áo quần và bắt đầu chìm vào trong trạng thái mơ mơ màng màng.
- (15) Khánh Xuân không trả lời, hình như *trong mắt* cô có ngân nước, lảng tránh cái nhìn của Tiêu Đồng.
- (16) Ông nuốt miếng cơm đang nhai *trong miệng* xuống rồi mới nói: “À, rất tốt, rất tốt...”
- (17) Anh biết mặt mình đầy máu và *trong mồm* anh máu vẫn đang chảy ra nhưng anh không biết tại sao không có chiếc xe nào dừng lại để giúp đỡ mình.
- (18) Một giờ sáng, anh cảm thấy nhúc nhủ đầu, đầu óc trở nên choáng váng, những tiếng oong oong nổi lên *trong tai*.

4.1.2. *Vật mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới*

Trong nguồn ngữ liệu, có 44 trường hợp vật mốc của từ “trong” là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới cụ thể, như: “ánh đèn”, “ánh sáng”, “bóng cây”, “bóng đêm”, “bóng tối”, “cái lạnh”, “đất trời”, “đêm”, “gió”, “không khí”, “màu”, “mưa”, “sương”, “sương mù”, “thời tiết”. Ví dụ:

- (19) Loáng thoáng *trong ánh sáng* từ trong nhà lọt qua khe cửa sổ bằng kính, những con côn trùng đang chập chờn bay lượn, múa những điệu múa có tính hoài cổ và nhàn nhã.
- (20) Anh đứng lên định đóng cửa phòng ngủ, bỗng nghe tiếng Văn Yên thì thầm *trong bóng tối*.
- (21) Mùi tanh tanh thoang thoang *trong gió* chứng tỏ nơi đây rất gần biển.
- (22) Anh chạy xuống lầu, đứng ở bậc thềm ngắm nhìn không gian đang chìm *trong mưa*, đầu óc rỗng tuếch.
- (23) Cô phòng tầm mắt nhìn về phía cửa Cô Bắc, ngắm nhìn núi Vụ Linh lẫn khuất *trong sương*, ngắm nhìn thành Bắc Kinh ẩn hiện ngút ngàn tầm mắt...

4.1.3. *Vật mốc là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới*

Trong nguồn ngữ liệu, có 16 trường hợp vật mốc của từ “trong” là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới, như: “bột mì”, “bùn”, “đám”, “hồ”, “nước”. Ví dụ:

- (22) Anh vẫn biết là giao thiệp với kiểu người như Âu Dương Lan Lan cũng chẳng khác gì đôi bàn tay còn ướt mà nhúng chìm vào *trong bột mì*, sau này muốn chia tay cũng khó lòng.
- (23) Lội *trong bùn* đất đặc sệt, cô lần dò hỏi đường đến nông trường.

(24) Lúc ấy *trong* hồ chỉ còn lại gã béo.

4.1.4. Vật mốc là thực thể không gian hai chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 37 trường hợp vật mốc của từ “trong” là thực thể không gian hai chiều, như: “bãi”, “cánh”, “đại lục”, “đồng”, “khu vực”, “khuôn viên”, “làng”, “nước”, “sân”, “sân vận động”, “thành phố”, “thôn”, “vòng”, “vườn”. Ví dụ:

(25) Chiếc Mercedes đưa họ từ Tân Điền đến đã bị họ bỏ lại *trong* bãi đỗ xe của khách sạn Hoa Viên.

(26) Vẫn là bài hát “Bố mẹ thân yêu, nghĩ đến mọi người...” vang lên *trong* sân vận động của trại.

(27) Xe của Khánh Xuân xông vào *trong* vườn ở vị trí thứ ba.

4.1.5. Vật mốc là thực thể là không gian một chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 18 trường hợp vật mốc của từ “trong” là thực thể không gian một chiều, như: “cửa”, “dòng”, “đoàn”, “hàng ngũ”, “khoảng cách”, “nam”, “quãng đường”, “tầm nhìn”. Ví dụ:

(28) Vừa bước vào *trong* cửa, Tiêu Đông đã định mở miệng nói nhưng Khánh Xuân đã chặn lại.

(29) Khi đến bùng binh phía bắc, *trong* dòng xe như nước chảy vòng quanh bùng binh, Khánh Xuân chỉ còn nhận ra những tia ráng yếu ớt phía trời tây.

(30) Khánh Xuân trông thấy Tiêu Đông *trong* hàng ngũ ấy với đầu tóc cắt ngắn, bộ quần áo màu lam thi thoảng quay đầu nhìn cô.

4.2. Nghĩa phi không gian của từ “trong”

Trong 1.116 trường hợp sử dụng từ “trong” với nghĩa phi không gian, có 279 trường hợp ẩn dụ thời gian, 69 trường hợp ẩn dụ trạng thái, 82 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, 121 trường hợp ẩn dụ sự kiện, hoạt động, 16 trường hợp ẩn dụ lĩnh vực, 10 trường hợp ẩn dụ vai trò, chức vụ, 237 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, 38 trường hợp ẩn dụ cảm nhận tâm lí, 51 trường hợp ẩn dụ môi trường, hoàn cảnh, 86 trường hợp ẩn dụ cơ quan, tổ chức và 127 trường hợp ẩn dụ phạm vi. Phân bố nghĩa phi không gian của từ “trong” được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Nghĩa phi không gian của từ “trong”

Loại phi không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Thời gian	279	25,0%
Trạng thái	69	6,2%
Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin	82	7,3%
Sự kiện, hoạt động	121	10,8%
Lĩnh vực	16	1,4%
Vai trò, chức vụ	10	0,9%
Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	237	21,3%
Cảm nhận tâm lí	38	3,4%
Môi trường, hoàn cảnh	51	4,6%
Cơ quan, tổ chức	86	7,7%
Phạm vi	127	11,4%
Tổng cộng	1.116	100%

Bảng 3 cho thấy, nghĩa phi không gian của từ “trong” rất đa dạng, có 11 loại ẩn dụ. Trong đó, thường sử dụng nhất là ẩn dụ thời gian và ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, ít sử dụng nhất là ẩn dụ vai trò, chức vụ và ẩn dụ lĩnh vực.

4.2.1. Thời gian

Trong ngữ liệu, có 279 trường hợp từ “trong” ẩn dụ thời gian, như: “bao lâu”, “buổi”, “chốc lát”, “chớp mắt”, “cuộc đời”, “dịp”, “đêm”, “đêm hôm”, “độ”, “đời”, “giai đoạn”, “giây”, “giây lát”, “giờ”, “giờ phút”, “hiện tại”, “hôm ấy”, “hôm nay”, “khi”, “lúc”, “một sớm một chiều”, “mùa hè”, “mùa xuân”, “năm”, “nay mai”, “ngày”, “ngày mai”, “phút”, “phút giây”, “quá khứ”, “tháng”, “thập niên”, “thoáng”, “thời”, “thời đại”, “thời điểm”, “thời gian”, “thời khắc”, “thời kỳ”, “tiếng”, “tối”, “tuần”, “tương lai”. Ví dụ:

(31) Cô ấy đã nói hết với tôi những gì đã diễn ra *trong* đêm ấy ở hộp đêm.

(32) Tiêu Đông trầm ngâm *trong* giây lát rồi liếc nhìn Âu Dương Lan Lan.

(33) Tiêu Đồng đã không cứu được chính mình *trong hiện tại*, nói gì đến chuyện sẽ trở thành chỗ dựa cho cô trong tương lai?

(34) *Trong khi* Khánh Xuân báo cáo kết quả, Mã Chiếm Phúc không hề lên tiếng hỏi nhưng nhìn nét mặt anh, ai cũng hiểu là anh đang rất chú ý tập trung nghe Khánh Xuân.

(35) *Trong lúc* chờ xe, cô không quên gọi vào máy nhắn tin của Tiêu Đồng.

4.2.2. Trạng thái

Trong ngữ liệu, có 69 trường hợp từ “trong” ẩn dụ trạng thái, như: “ảo giác”, “ảo tưởng”, “buồn tẻ”, “cảm giác”, “cảm xúc”, “chập chờn”, “con”, “do dự”, “đau đớn”, “đau khổ”, “đỉnh”, “giản đơn”, “giác ngộ”, “hạnh phúc”, “hoảng loạn”, “hồi ức”, “hơi”, “hung phấn”, “lo sợ”, “mê man”, “men”, “mơ hồ”, “mơ màng”, “nổi”, “suy tưởng”, “tâm trạng”, “tâm tư”, “tình trạng”, “trạng thái”, “trăn trở”, “vô thức”, “ý thức”. Ví dụ:

(36) Bữa tiệc sinh nhật của Xuân Cường kết thúc *trong buồn tẻ*.

(37) Anh cắn răng năm đó, mặt hướng lên trên để đôi mắt trần trần nhìn lên trần nhà và đếm thời gian trôi qua từng phút, từng phút *trong đau khổ* tột cùng và cảm thấy mỗi phút mỗi giây đi qua như kéo dài cả hàng thế kỷ!

(38) Muốn cai nghiện về mặt tâm lý, chủ yếu là phải dựa vào sự giúp đỡ, sự quan tâm chăm sóc của người thân khiến người nghiện có một niềm hy vọng vào cuộc sống; cần phải dựa vào một gia đình để anh ta cảm thấy mình đang sống *trong hạnh phúc*.

(39) Anh nói *trong hoảng loạn*.

(40) Anh còn có tâm trạng nào mà nghĩ đến chuyện thi với thổ, nhưng Lu Lâm Đông vẫn cứ triền miên *trong hưng phấn*.

4.2.3. Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin

Trong ngữ liệu, có 82 trường hợp từ “trong” ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, như: “bài”, “băng”, “báo cáo”, “bộ nhớ”, “câu”, “danh mục”, “điện thoại”, “điều lệ”, “giấy”, “giọng”, “kế hoạch”, “lệnh”, “lời”, “lời lẽ”, “lời nói”, “lý lịch”, “màn hình”, “máy”, “máy nhắn tin”, “máy tính”, “micro”, “ống nghe”, “phim”, “quảng cáo”, “sách”, “sổ sách”, “sổ tay”, “tài khoản”, “tài liệu”, “thơ”, “tiểu thuyết”, “văn kiện”, “vở”. Ví dụ:

(41) Em đã trình bày những suy đoán của mình về vụ án Hồ Đại Khánh rất rõ ràng *trong báo cáo* ấy, anh nghĩ là cấp trên sẽ chú ý đến nó.

(42) Cả Âu Dương Lan Lan và Tiêu Đồng đều hiểu rất rõ hàm ý *trong câu hỏi* này.

(43) Tiêu Đồng đã hy sinh trong chiến đấu, căn cứ vào những điều kiện đã ghi *trong điều lệ*, cậu ấy đủ tư cách để trở thành liệt sĩ.

(44) Ý tứ *trong lời* của bác sĩ là quá rõ ràng.

(45) Và theo thói quen, cô ghi chép tên tuổi những người mà cô cho là đáng chú ý vào *trong sổ tay*.

4.2.4. Sự kiện, hoạt động

Trong ngữ liệu, có 121 trường hợp từ “trong” ẩn dụ sự kiện, hoạt động, như: “bao bọc”, “bữa”, “chiến đấu”, “chiến tuyến”, “chuyên án”, “chuyên”, “chuyện”, “công chuyện”, “công tác”, “công việc”, “cuộc”, “dự kiến”, “hội nghị”, “hội thảo”, “hôn lễ”, “lần”, “Lễ Giáng sinh”, “lễ hỏa táng”, “mối”, “nhiệm vụ”, “nước”, “phi vụ”, “quá trình”, “quan hệ”, “sự nghiệp”, “tưởng tượng”, “việc”, “vụ”, “vụ án”. Ví dụ:

(46) Tiêu Đồng đã hy sinh *trong chiến đấu*.

(47) Ngay *trong hội nghị*, Bộ đã chỉ thị lấy ngày 16 tháng Sáu - chính là ngày tổ chức họp làm mật danh cho vụ án.

(48) Anh chính là quán quân về môn xạ kích *trong hội thao* kỹ thuật toàn khoa.

(49) Người ta chỉ tặng nhau một món quà kỷ niệm *trong Lễ Giáng sinh*, tại sao anh ta lại tặng hoa?

(50) Thái độ của Xuân Cường *trong việc* này là không đến nỗi tiêu cực như Trường Phát nhưng cũng không tích cực như Khánh Xuân.

4.2.5. Lĩnh vực

Trong ngữ liệu, có 16 trường hợp từ “trong” ẩn dụ lĩnh vực, như: “cách”, “điều kiện”, “đường quan chức”, “lịch sử”, “lĩnh vực”, “phương án”, “tính cách”, “tình cảm”, “xã giao”. Ví dụ:

(51) Những phòng đại cát đại lợi ở chỗ chúng tôi nhiều vô kể, đại khái là những người ở đây đều phát lên trong đường quan chức, thấp hơn một tí thì có thể họ sẽ phát theo con đường tình ái, các ông muốn chọn loại nào.

(52) Sau này, trong mọi linh vực hoạt động của chúng tôi còn phải nhờ đến sự giúp đỡ của Cục Công an.

(53) Sinh nhật anh ấy, anh ấy đến nhà tôi, đây là phép lịch sự trong xã giao.

4.2.6. Vai trò, chức vụ

Trong ngữ liệu, có 10 trường hợp từ “trong” ẩn dụ vai trò, chức vụ, như: “tư cách”, “vai”. Ví dụ:

(54) Trong tư cách là chủ một công ty tư nhân cũng như nhu cầu hoạt động của công ty nhưng hẳn lại không quan hệ rộng rãi với các tổ chức và cá nhân khác là một điều hoàn toàn không bình thường.

(55) Anh và Khánh Xuân trong vai một đôi vợ chồng du khách thuê một căn phòng.

4.2.7. Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người

Trong ngữ liệu, có 237 trường hợp từ “trong” ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, như: “bụng”, “con người”, “cơ thể”, “đáy lòng”, “đầu”, “đầu óc”, “lòng”, “mắt”, “người”, “tay”, “tâm trí”, “thâm tâm”, “thịt”, “trái tim”, “xương cốt”. Ví dụ:

(56) Nhân viên phục vụ duy nhất ở đây là một cô gái, vừa chào hỏi xong thì Tiêu Đồng khắp khởi mừng thầm trong bụng vì cô ta biết tiếng Hán.

(57) Trong cơ thể anh, sức lực đã dần dần hồi phục, anh cảm thấy mình như được tiếp thêm sức sống.

(58) Khi Văn Yên nhẹ nhàng giúp anh lau tay rửa mặt, bón cơm..., trong đầu anh chỉ có hình ảnh người nữ cảnh sát đầy lý trí nhưng thuần khiết và sâu sắc.

(59) Lúc này, vụ án trong tay chúng ta rất nhiều, cái nào không quan trọng?

(60) Cảnh vật ở đó đã trở thành cảnh trong trái tim anh, có ý nghĩa kỷ niệm.

4.2.8. Cảm nhận tâm lí

Trong ngữ liệu, có 38 trường hợp từ “trong” ẩn dụ cảm nhận tâm lí, như: “ánh mắt”, “âm thanh”, “cái nhìn”, “ký ức”, “mơ màng”, “nụ cười”, “tâm hồn”, “tâm khảm”, “tâm linh”, “tâm lý”, “tiềm thức”, “tiếng”, “tư tưởng”. Ví dụ:

(61) Thậm chí anh còn nhận ra rằng, trong ánh mắt của họ còn chứa đựng vẻ thương hại, ban bố theo kiểu người trên ban phát cho kẻ dưới.

(62) Xuân Cường và Khánh Xuân đưa mắt nhìn nhau, trong cái nhìn thể hiện cả hai đều đồng ý với cách thức mà trưởng phòng Mã đã đề xuất.

(63) Từ trong nụ cười của cô, Tiêu Đồng biết là anh đã vượt qua cửa ải giữa sự sống và cái chết.

4.2.9. Môi trường, hoàn cảnh

Trong ngữ liệu, có 51 trường hợp từ “trong” ẩn dụ môi trường, hoàn cảnh, như: “biển kinh doanh”, “cuộc sống”, “địa ngục”, “đời sống”, “giấc mộng”, “hiện thực”, “hoàn cảnh”, “khói”, “không gian”, “mơ”, “mơ ước”, “mộng”, “mộng寐”, “mộng tưởng”, “nắng”, “suy nghĩ”, “thế giới”, “tình hình”, “tình yêu”, “yên lặng”, “yên tĩnh”. Ví dụ:

(64) Thành lập công ty xong, tôi mới nhận ra rằng bởi trong biển kinh doanh là không dễ dàng gì.

(65) Anh cảm thấy những ngày đã qua và những ngày sắp tới, anh đã sống chẳng khác gì trong địa ngục trần gian.

(66) Tiêu Đồng không cười, trong lòng thầm nghĩ đúng là Âu Dương Lan Lan quá sức nông cạn, trong hoàn cảnh này mà vẫn tỏ ra vô tư vô lự đến như vậy.

(67) Một sự thư thái đến độ ngây dại như đang chìm trong mộng寐 và hưởng thụ những cảm giác lâng lâng đầy mê hoặc.

(68) Không gian lại chìm trong yên lặng.

4.2.10. Cơ quan, tổ chức

Trong ngữ liệu, có 86 trường hợp từ “trong” ẩn dụ cơ quan, tổ chức, như: “bang hội”, “bệnh viện”, “công ty”, “cơ quan”, “đội”, “đơn vị”, “gia đình”, “hàng ngũ”, “khoa”, “ký túc xá”, “lớp”, “nhà”, “nhà máy”, “ngân hàng”, “nội thành”, “nước”, “phòng”, “quán”, “thành phố”, “tiệm”, “tiền sảnh”, “tổ”, “trại”, “trung tâm”, “trường”, “tướng phủ”. Ví dụ:

(69) Và lại, chúng thường là những người *trong bang hội*, bán hoặc mua thuốc đều có thân có phận hẳn hoi.

(70) Nhân viên *trong đơn vị* của Khánh Xuân trả lời rằng, cô vừa mới quay về nhưng đang bận họp.

(71) Thầy giáo phụ đạo họ Lu *trong khoa* có đến đây mấy lần, mỗi lần mang đến một ít trái cây, đồ hộp.

(72) Đỗ Trường Phát thông báo rằng, tài khoản *trong ngân hàng* của Tiêu Đồng đã được rút hết từ chiều nay, người rút đã dùng sổ hộ khẩu của cậu ta để rút tiền.

(73) Mới hai sáu tuổi nhưng cô lại là một trong những người thâm niên nhất *trong tổ* cảnh sát hình sự này, chỉ sau Lý Xuân Cường và Hồ Tân Dân.

4.2.11. Phạm vi

Trong ngữ liệu, có 127 trường hợp từ “trong” ẩn dụ phạm vi, như: “áy”, “cá”, “cao trào”, “dòng”, “đó”, “đường dây”, “giới”, “kia”, “mạng lưới”, “nội bộ”, “phạm vi”, “quan hệ”, “quản lý”, “số”, “tam giáo cửu lưu”, “tắc gang”, “tầng lớp”, “thế giới”, “thiên hạ”, “tình trường”, “toàn”, “toàn bộ” và “số lượng + danh từ”. Ví dụ:

(74) Tân Dân bị hai viên đạn, *trong đó* có một viên ghim vào phổi.

(75) Bọn tiểu nhân tồn tại quá nhiều *trong giới* thương nghiệp.

(76) Thế thì tên Hồ Đại Khánh này có thể chỉ là một đầu mối quan trọng *trong mạng lưới* tiêu thụ của hệ thống này, cũng có thể coi hẳn là một “kẻ buôn si” như người ta thường nói mà thôi.

(77) Muốn bắt được hắn mà chúng ta vẫn cứ lẩn quẩn *trong phạm vi* chung quanh Bắc Kinh thì hoàn toàn không đủ.

(78) Từ lúc này, *trong số* các đồng chí, ai là người trực tiếp phụ trách và liên hệ với cậu ta?

Các trường hợp phạm vi có cấu trúc “số lượng + danh từ”, danh từ thường được sử dụng như “cách”, “đàn ông”, “đầu mối”, “kế hoạch”, “kỹ thuật”, “lái xe”, “ngôi”, “người”, “nhà”, “phim”, “quốc gia”, “sinh hoạt”, “thủ đoạn”, “tiếng”, “tội”, “trọng án”, “trọng điểm”, “tự hào”, “vùng đất”, “xe con”. Ví dụ:

(79) Con nhất định phải chọn một *trong hai cách* ấy.

(80) Trung tâm này là một *trong những “kế hoạch 3”* của trường do Công ty phục vụ Yên Kinh đầu thầu kinh doanh.

(81) *Trong tám lái xe* có sáu người được đưa lên tầng hai để Xuân Cường trực tiếp thẩm vấn, còn hai người thì được đưa ra sân bóng rổ để chứng kiến việc khám xét.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về từ “trong” trong tiếng Việt cho thấy, từ “trong” có sự đa dạng về ngữ nghĩa. Kết quả này có sự tương đồng và khác biệt nhất định với các nghiên cứu trước đây. Hoàng Trọng Phiến (2008) và Hoàng Phê (2016) đều đề cập đến nghĩa không gian nhưng không phân biệt rõ các loại vật mốc không gian. Kết quả phân tích đã cho thấy, nghĩa không gian của từ “trong” trong tiếng Việt chủ yếu gắn với không gian ba chiều, đây là khía cạnh chưa được làm rõ trong các sách công cụ.

Nghiên cứu của chúng tôi đã phát hiện và hệ thống nghĩa phi không gian phong phú của từ “trong” mà các tài liệu trước chưa đề cập đầy đủ. Chúng tôi xác định được 11 loại nghĩa phi không gian. Nổi bật nhất là ẩn dụ thời gian, điều này phù hợp với các mô tả trong từ điển của Đỗ Thanh (2007) và Hoàng Phê (2016). Tuy nhiên, các ẩn dụ khác như ẩn dụ cơ thể người lại chưa được ghi nhận trong bất kỳ từ điển nào.

Những phát hiện này không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với nghiên cứu tiếng Việt, mà còn trong bối cảnh ngôn ngữ học đối chiếu. Khi so sánh với các nghiên cứu về phương vị từ “li” (里), “zhong” (中), “nei” (内) của tiếng Trung Quốc (Lưu Hớn Vũ, 2024a, 2024b, 2024c), chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt về kết cấu ngữ nghĩa và khả năng ẩn dụ giữa từ “trong” trong tiếng Việt và các phương vị từ “li” (里), “zhong” (中), “nei” (内) trong tiếng Trung Quốc. Về nghĩa không gian, tiếng Trung Quốc có sự phân công giữa ba phương vị từ, còn tiếng Việt lại chỉ sử dụng một từ “trong” để bao quát hết tất cả các trường hợp. Về nghĩa phi không gian, sự khác biệt càng rõ nét hơn. Từ “trong” trong tiếng Việt phát triển hệ thống ẩn dụ đa dạng hơn các phương vị từ “li” (里), “zhong” (中), “nei” (内) trong tiếng Trung Quốc. Khả năng ẩn dụ thời gian của từ “trong” trong tiếng Việt nổi bật hơn nhiều so với các từ tương đương

trong tiếng Trung Quốc. Trong khi đó, một số loại ẩn dụ phổ biến trong tiếng Trung Quốc (như ẩn dụ nguồn thông tin, ẩn dụ cơ quan tổ chức) lại ít xuất hiện trong tiếng Việt.

Khi so sánh với các công trình nghiên cứu về giới từ “in”, “on”, “at” trong tiếng Anh (Chunying, 2020; Mai Thị Phương Thảo, 2020), chúng tôi nhận thấy những điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý về đặc điểm ngữ nghĩa và cơ chế ẩn dụ. Hệ thống giới từ tiếng Anh phân chia chức năng rõ rệt: “in” biểu thị quan hệ bao hàm trong không gian ba chiều, “on” chỉ tiếp xúc bề mặt hai chiều, còn “at” xác định vị trí điểm. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra từ “trong” tiếng Việt có khả năng bao quát cả ba quan hệ này. Về phương diện ẩn dụ, các giới từ tiếng Anh có sự chuyên biệt hóa (“in” ẩn dụ thời gian dài, “on” ẩn dụ ngày cụ thể, “at” ẩn dụ thời điểm), thì từ “trong” tiếng Việt có thể thay thế cho cả ba trường hợp này. Đặc biệt, hệ thống ẩn dụ của “trong” phát triển đa dạng hơn, bao gồm nhiều lĩnh vực trừu tượng mà các giới từ tiếng Anh tương ứng không bao quát hết. Những khác biệt này phản ánh đặc trưng tư duy ngôn ngữ của các nền văn hóa. Kết quả nghiên cứu này không chỉ có giá trị về mặt lí luận ngôn ngữ học mà còn hữu ích cho việc giảng dạy ngoại ngữ và biên soạn từ điển.

6. Kết luận

Từ “trong” là một từ đa nghĩa, vừa biểu thị ý nghĩa không gian, vừa biểu thị ý nghĩa phi không gian. Từ này được sử dụng với tần suất tương đối cao. Trong nguồn ngữ liệu có quy mô 246.437 chữ, từ này xuất hiện 1.624 lần trong cấu trúc “trong + X” với X là danh từ, động từ, tính từ, có tần suất 6,589%. Trong đó, nghĩa phi không gian chiếm tỉ lệ nổi trội, có số lượng trường hợp cao gấp hơn 2 lần nghĩa không gian.

Khi biểu thị ý nghĩa không gian, từ “trong” được sử dụng ở không gian một chiều, không gian hai chiều và không gian ba chiều. Song, từ “trong” thường sử dụng nhất là ở không gian ba chiều, với vật mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới.

Khi biểu thị ý nghĩa phi không gian, từ “trong” có 11 loại ẩn dụ ý nghĩa, bao gồm thời gian, trạng thái, nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, sự kiện hoạt động, lĩnh vực, vai trò chức vụ, cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, cảm nhận tâm lí, môi trường hoàn cảnh, cơ quan tổ chức, phạm vi. Trong đó, từ “trong” thường được dùng để ẩn dụ thời gian và cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, rất ít được sử dụng để ẩn dụ vai trò chức vụ và lĩnh vực.

Tài liệu tham khảo

- Andrea, T., & Vyvyan, E. (2003). *The Semantics of English Prepositions*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Chunying, W. (2020). *Implicit Cognitive Meanings of the Spatial Prepositions in, on, and at in English*. International Journal of Linguistics and Translation Studies. 1(2), 70-83.
- Đỗ Thanh. (2007). *Từ điển từ công cụ tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- Hoàng Phê. (2016). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Hồng Đức.
- Hoàng Trọng Phiến. (2008). *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*. Nxb. Tri thức.
- Johnson, M. (1987). *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*. The University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. The University of Chicago Press.
- Lưu Hón Vũ. (2024a). Phân tích kết cấu ngữ nghĩa phương vị từ “里”(lǐ) trong tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*. 1(87), 72-80.
- Lưu Hón Vũ. (2024b). Phân tích kết cấu ngữ nghĩa phương vị từ “中” trong tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*. 2(350), 37-45.
- Lưu Hón Vũ. (2024c). Phân tích kết cấu ngữ nghĩa phương vị từ “nei” trong tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 21(1), 122-129.
- Mai Thị Phương Thảo. (2020). Mạng ngữ nghĩa của giới từ ‘in’ trong tiếng Anh và ‘trong’ trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng. 18(2), 54-60.
- Mandler, J. M. (2004). *The foundations of mind: Origins of conceptual thought*. Oxford University Press.